

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
122 GT SP thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of cultivated and aquaculture water surface</i>	241
123 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	242
124 Số trang trại năm 2018 phân theo ngành HĐ và phân theo ĐVHC <i>Number of farms in 2018 by kind of activity and by district</i>	243
125 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	244
126 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo nhóm cây trồng <i>Planted area of annual crops by plants</i>	245
127 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	246
128 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	247
129 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	247
130 Sản lượng lương thực có hạt BQ đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by districts</i>	248
131 Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	249
132 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	249
133 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	250
134 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	251
135 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	251
136 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by district</i>	252
137 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of spring paddy by province</i>	253
138 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of spring paddy by district</i>	253
139 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Production of spring paddy by district</i>	254
140 Diện tích lúa mùa/thu đông phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	254

141	Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	255
142	Sản lượng lúa mùa/thu đông phân theo đơn vị hành chính <i>Production of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	255
143	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	256
144	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	256
145	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	257
146	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	257
147	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	258
148	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Production of sweet potatoes by district</i>	258
149	Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm <i>Planted area, yield capacity and production of foodstuff plants</i>	259
150	Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area of annual industrial crops</i>	260
151	Sản lượng cây công nghiệp hàng năm <i>Production of annual industrial crops</i>	260
152	Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	260
153	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	261
154	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	262
155	Diện tích cây nhãn phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of label by district</i>	262
156	Diện tích thu hoạch cây nhãn phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of label by district</i>	263
157	Sản lượng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính <i>Production of label by district</i>	263
158	Diện tích cây chuối phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of banana by district</i>	264
159	Diện tích thu hoạch cây chuối phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of banana by district</i>	264
160	Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính <i>Production of banana by district</i>	265
161	Chăn nuôi - Livestock	266
162	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	267

163	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	267
164	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	268
165	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	268
166	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	269
167	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính <i>Number of horses by district</i>	269
168	Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of goat, sheep by district</i>	270
169	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	270
170	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	271
171	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	271
172	Sản lượng gia cầm giết bán phân theo đơn vị hành chính <i>Living wkilled poultry sales by district</i>	272
173	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	273
174	Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính <i>Current area of forest by district</i>	274
175	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	275
176	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	276
177	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	277
178	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	278
179	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	279
180	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	280
181	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	281
182	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	282
183	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	283
184	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery aquaculture by district</i>	284

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ

tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

• *For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT VÀI NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1. Nông nghiệp

Quy mô sản xuất nông nghiệp tiếp tục bị ảnh hưởng bởi diện tích đất canh tác bị thu hẹp, biến đổi khí hậu với thời tiết diễn biến khó lường; trong khi thu nhập từ nông nghiệp thấp hơn các ngành kinh tế khác, giá sản phẩm đầu ra và thị trường tiêu thụ không ổn định. Tuy nhiên, tỉnh Bắc Ninh đã triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của nông sản, thực phẩm, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, ứng phó với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững.

Sản lượng lương thực có hạt của Bắc Ninh đạt 420,8 nghìn tấn, giảm 6,6 nghìn tấn so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 410,4 nghìn tấn, giảm 4,5 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 222,7 nghìn tấn, giảm 2,2 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 187,7 nghìn tấn, giảm 2,3 nghìn tấn).

Công tác thú y được tăng cường, chăn nuôi có nhiều khởi sắc, giá các sản phẩm đầu ra tăng cao, thị trường ổn định; xuất hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh, toàn tỉnh đã có 89 xã/97 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Tại thời điểm 1/10/2018, đàn trâu toàn tỉnh có 2,6 nghìn con, tăng 0,2 nghìn con so với thời điểm năm 2017; đàn bò 29,8 nghìn con, giảm 1 nghìn con; đàn lợn 392 nghìn con, tăng 10,5 nghìn con; đàn gia cầm 5,4 triệu con, tăng 0,2 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 189 tấn, tăng 1,5% so với năm 2017; sản lượng thịt bò hơi đạt 2.113 tấn, giảm 2,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 73.167 tấn, tăng 3,3%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 17.788 tấn, tăng 1,3%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2018, đã trồng được 3,5 ha rừng, chủ yếu ở thành phố Bắc Ninh; chăm sóc 58,4 ha rừng, bằng 89,9% so cùng kỳ; đã tổ chức giao khoán bảo vệ ổn định 455,7 ha rừng hiện có; trồng 230 nghìn cây phân tán, đạt 89% KH năm và bằng 79,9% so cùng kỳ. Khai thác được 4.220 m³ gỗ, giảm 2,9% so cùng kỳ năm trước và 5.650 ste củi, giảm 1,9% Công tác phòng chống cháy rừng được các ngành chức năng và các địa phương chủ động triển khai và thường xuyên kiểm tra, giám sát, nhưng trong năm vẫn xảy 5 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 2,1 ha, giảm 3,5 ha so với năm trước.

3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản ở các địa phương trong tỉnh ổn định theo hướng giữ vững diện tích, quản lý tốt môi trường, dịch bệnh vùng nuôi, đẩy mạnh nuôi cá thâm và bán thâm canh, tích cực áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; kiểm soát các yếu tố đầu vào như con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học,... Bên cạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt truyền thống, nghề nuôi cá lồng trên sông Thái Bình, sông Đuống thuộc địa bàn tỉnh đã có bước phát triển. Đến đầu tháng 9, toàn tỉnh có 1.823 lồng, với thể tích 209,6 nghìn m³; so cùng thời điểm năm trước, tăng 208 lồng và tăng 23,9 nghìn m³ thể tích. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác năm 2018 ước đạt 37,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với năm 2017. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 36 nghìn tấn, tăng 0,6%; hoạt động khai thác đạt 1,2 nghìn tấn, giảm 2,2%.

A FEW ABOUT AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES 2018

1. Agriculture

The scale of agricultural production continues to be affected by the narrowing of arable land, climate change with unpredictable weather conditions; while agricultural income is lower than other economic sectors, the price of output and consumption market is unstable. However, Bac Ninh province has implemented synchronously solutions to develop agricultural production in the direction of improving productivity, quality, added value of agricultural products and foodstuffs, exploiting potential effectiveness, Local advantages, responding to climate change for sustainable development.

Bac Ninh's grain food production reached 420.8 thousand tons, down 6.6 thousand tons compared to 2017, of which rice production reached 410.4 thousand tons, down 4.5 thousand tons (winter rice production spring reached 222.7 thousand tons, down 2.2 thousand tons, yield of summer rice reached 187.7 thousand tons, down 2.3 thousand tons.

Veterinary work has been strengthened, animal husbandry has prospered, the price of output products has increased, the market has been stable; appearance of high-tech agricultural production models; New rural construction continues to be promoted, the whole province has 89 communes / 97 communes recognized as new rural standards. At the time of October 1, 2018, the buffalo herd of the whole province had 2.6 thousand heads, increasing by 0.2 thousand heads compared to the time of 2017; 29.8 thousand cows, down 1 thousand; pig herd 392 thousand, up 10.5 thousand; 5.4 million poultry herd, up 0.2 million. The output of steamed buffalo meat in 2018 reached 189 tons, an increase of 1.5% compared to 2017; production of beef was 2,113 tons, down 2.2%; output of live hog pork reached 73,167 tons, up 3.3%; Production of live poultry reached 17,788 tons, up 1.3%.

2. Forestry

In 2018, 3.5 ha of forest was planted, mainly in Bac Ninh city; taking care of 58.4 ha of forest, equaling 89.9% over the same period; has contracted to protect the stable of 455.7 hectares of existing forests; planting 230 thousand scattered trees, reaching 89% of the plan year and equaling 79.9% over the same period. Exploiting

4,220 m³ of wood, reducing 2.9% compared to the same period last year and 5,650 stepping wood, reducing 1.9%. Forest fire prevention and fighting activities are actively and regularly inspected by functional branches and localities inspection and supervision, but in the year, there were still 5 forest fires, causing 2.1 ha of damage, down 3.5 ha compared to the previous year.

3. Aquatic products

Aquaculture in the provinces in the province is stable in the direction of maintaining the area, well managing the environment and epidemics in the farming areas, promoting intensive and semi-intensive fish farming, actively applying scientific advances arts; controlling inputs such as breeds, feed, veterinary drugs, chemicals, biological products, ... Besides traditional freshwater aquaculture, cage fish farming on Thai Binh and river rivers The road in the province has developed. By the beginning of September, the whole province had 1,823 cages, with a volume of 209.6 thousand m³; compared to the same period last year, increased by 208 cages and increased by 23.9 thousand m³ by volume. Total production of aquaculture and exploitation in 2018 is estimated at 37.2 thousand tons, an increase of 0.5% compared to 2017. Of which, aquaculture production reaches 36 thousand tons, up 0.6%; mining activities reached 1.2 thousand tons, down 2.2%.

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

l
l
l
l
l
.
5
l
5
l

5

5

l

l

f

,

5

5

l

l

,

5

f

5

r

5

5

i

5

l

5

-

5

,

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING



427,3

2017



420,7

2018

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals (Ng.tấn-Thous.tons)



414,9

2017

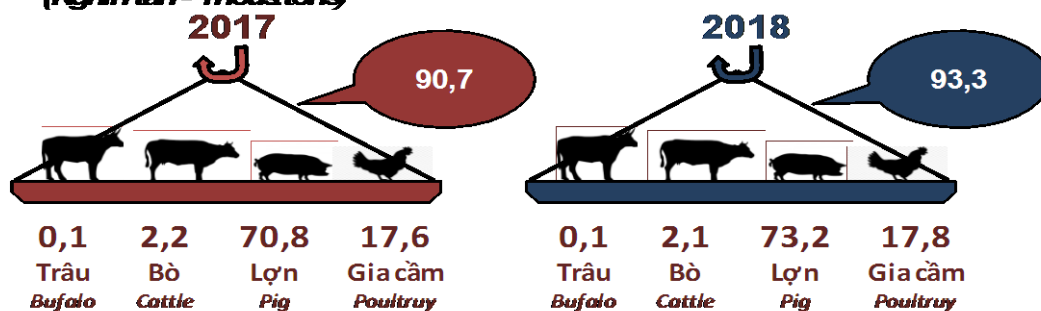


410,4

2018

Sản lượng thóc
Production of paddy (Ng.tấn-Thous.tons)

Thịt hơi xuất chuồng - Living weight of livestock (Nghìn tấn - Thous tons)



Diện tích rừng hiện có
Current area of forest
(Ha)

556,6

556,6

4.346

4.209



Gỗ khai thác
Production wood
(m³)

Sản lượng thủy sản Production of fishery (Nghìn Tấn - Thous Tons)



Khai thác - Caught

1,3

1,2



Nuôi trồng - Aquaculture

35,8

36,0

!

.

.

.

122

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

GO of product per ha of cultivated and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.2018</i>
Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of cultivation and aquaculture</i>	88,2	105,8	109,1	109,7	116,3
Phân theo loại sản phẩm - <i>By type product</i>					
Giá trị sản phẩm trồng trọt <i>Gross output of cultivation</i>	82,0	92,9	95,3	95,7	102,0
Tr.đó: - Cây hàng năm <i>In which: Annual crop</i>	82,6	91,5	94,0	95,4	101,8
- Cây lâu năm <i>Perennial plants crop</i>	38,9	99,0	103,1	110,7	112,7
Giá trị SP nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of aquaculture</i>	138,0	205,1	215,6	217,4	223,1
Phân theo đơn vị hành chính - <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	91,0	120,1	124,3	125,0	131,3
Thị xã Từ Sơn	80,1	79,1	85,5	86,0	91,2
Huyện Yên Phong	84,4	91,4	97,2	97,8	103,7
Huyện Quế Võ	91,9	112,8	120,9	121,5	128,8
Huyện Tiên Du	83,9	100,4	105,2	105,8	112,1
Huyện Thuận Thành	77,8	84,4	88,3	88,8	95,0
Huyện Gia Bình	92,8	116,9	122,1	122,7	127,6
Huyện Lương Tài	99,0	130,1	136,3	137,0	139,7

123

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Farm

	2010 ⁽¹⁾	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	2.679	108	126	139	154
Thành phố Bắc Ninh	156	4	4	9	14
Thị xã Từ Sơn	144	22	22	24	19
Huyện Yên Phong	430	20	24	27	27
Huyện Quế Võ	216	6	7	2	9
Huyện Tiên Du	168	10	16	16	15
Huyện Thuận Thành	578	20	16	17	25
Huyện Gia Bình	546	17	23	25	25
Huyện Lương Tài	441	9	14	19	20

Ghi chú: Trang trại phân theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011

Note: The farm is sort by Circular No. 27/2011/TT/BNN-PTNT dated 13 April 2011

124

Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

Number of farms in 2018 by kind of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: - <i>Of which:</i>				
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Aggregate farm</i>
TỔNG SỐ - Total	154	-	1	150	-	3
Thành phố Bắc Ninh	14	-	-	13	-	1
Thị xã Từ Sơn	19	-	-	19	-	-
Huyện Yên Phong	27	-	-	27	-	-
Huyện Quế Võ	9	-	-	9	-	-
Huyện Tiên Du	15	-	1	12	-	2
Huyện Thuận Thành	25	-	-	25	-	-
Huyện Gia Bình	25	-	-	25	-	-
Huyện Lương Tài	20	-	-	20	-	-

125

Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính
Planted area of annual crops by district

ĐVT: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	92.135	87.305	85.581	83.346	80.451
Thành phố Bắc Ninh	6.819	6.219	5.981	5.377	4.712
Thị xã Từ Sơn	5.758	5.025	4.853	4.701	4.625
Huyện Yên Phong	11.729	11.090	10.529	9.883	9.303
Huyện Quế Võ	18.459	17.992	17.908	17.840	17.793
Huyện Tiên Du	10.619	10.265	9.952	9.552	8.962
Huyện Thuận Thành	14.312	13.491	13.423	13.081	12.397
Huyện Gia Bình	12.643	11.514	11.179	11.174	11.165
Huyện Lương Tài	11.796	11.710	11.756	11.738	11.495

126

Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo nhóm cây trồng

Planted area of annual crops by plants

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.2018</i>
TỔNG SỐ - Total	92.135	87.305	85.581	83.346	80.451
Cây lương thực <i>Food crops</i>	78.021	76.032	74.202	71.792	68.747
Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	76.937	75.481	73.835	71.499	68.488
Cây lương thực có củ <i>Root crops</i>	1.084	551	367	293	260
Cây thực phẩm <i>Foodstuff crops</i>	9.450	8.771	9.106	9.485	9.959
Cây công nghiệp <i>Industrial crops</i>	4.426	1.826	1.571	1.392	962
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	238	676	702	678	783
TỔNG SỐ - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cây lương thực <i>Food crops</i>	84,7	87,1	86,7	86,1	85,5
Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	83,5	86,5	86,3	85,8	85,1
Cây lương thực có củ <i>Root crops</i>	1,2	0,6	0,4	0,4	0,3
Cây thực phẩm <i>Foodstuff crops</i>	10,3	10,0	10,6	11,4	12,4
Cây công nghiệp <i>Industrial crops</i>	4,8	2,1	1,8	1,7	1,2
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	0,3	0,8	0,8	0,8	1,0

127

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>tons</i>		
2010	76.937	74.344	2.593	450.802	440.121	10.681
2015	75.481	71.907	3.575	462.271	444.732	17.539
2016	73.835	70.782	3.053	454.655	439.119	15.536
2017	71.499	69.089	2.410	427.337	414.950	12.387
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	68.488	66.431	2.056	420.771	410.444	10.327
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	99,6	99,4	105,9	99,4	98,9	121,9
2015	98,7	98,8	97,3	101,2	101,2	99,8
2016	97,8	98,4	85,4	98,4	98,7	88,6
2017	96,8	97,6	78,9	94,0	94,5	79,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	95,8	96,2	85,3	98,5	98,9	83,4

128

Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính
Planted are of cereals by district

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	76.937	76.519	75.481	73.835	71.499
Thành phố Bắc Ninh	5.572	5.611	5.181	4.908	4.348
Thị xã Từ Sơn	5.507	5.276	4.591	4.341	4.268
Huyện Yên Phong	10.433	10.354	10.174	9.813	9.146
Huyện Quế Võ	14.468	14.590	14.622	14.501	14.384
Huyện Tiên Du	9.045	9.071	9.017	8.604	8.301
Huyện Thuận Thành	12.455	12.294	12.258	12.317	12.016
Huyện Gia Bình	9.434	9.397	9.536	9.272	9.209
Huyện Lương Tài	10.023	9.926	10.102	10.079	9.827

129

Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính
Planted area and production of cereals by district

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	450.802	480.488	462.271	454.655	427.337
Thành phố Bắc Ninh	31.239	34.340	31.484	29.321	25.209
Thị xã Từ Sơn	28.849	29.676	24.477	23.559	22.619
Huyện Yên Phong	61.101	64.455	60.866	59.461	54.699
Huyện Quế Võ	87.582	94.419	93.190	92.272	88.622
Huyện Tiên Du	52.801	57.073	54.920	53.476	50.238
Huyện Thuận Thành	73.442	76.317	72.228	73.576	69.135
Huyện Gia Bình	55.720	60.472	60.999	58.718	56.384
Huyện Lương Tài	60.068	63.736	64.108	64.272	60.431

ĐVT:

ĐVT - Ha
Sơ bộ
Prel. 2018

68.488

3.851

4.138

8.549

14.277

7.859

11.377

8.877

9.560

Tấn - Tons
Sơ bộ
Prel. 2018

420.771

23.195

22.577

52.815

90.231

48.203

68.260

55.689

59.801

130 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

Production of cereals per capita by districts

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	431,7	400,4	393,8	370,1
Thành phố Bắc Ninh	184,3	165,2	153,8	132,3
Thị xã Từ Sơn	200,6	151,7	146,0	140,1
Huyện Yên Phong	466,2	386,2	377,3	347,1
Huyện Quế Võ	635,6	595,0	589,1	565,8
Huyện Tiên Du	418,0	394,6	384,2	360,9
Huyện Thuận Thành	501,1	461,5	470,1	441,7
Huyện Gia Bình	603,3	644,7	620,6	595,9
Huyện Lương Tài	620,5	653,3	655,0	615,9

ĐVT: Kg
Sơ bộ
Pre. 2018

356,3

118,2

137,7

321,4

558,0

336,9

430,5

586,7

609,5

131

Diện tích lúa cả năm Planted area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2010	74.344	37.062	37.282
2015	71.907	36.026	35.881
2016	70.782	35.575	35.207
2017	69.089	34.850	34.239
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	66.431	33.697	32.734
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	99,4	99,4	99,3
2011	99,2	99,3	99,0
2015	98,8	99,1	98,5
2016	98,4	98,7	98,1
2017	97,6	98,0	97,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	96,2	96,7	95,6

132

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2010	59,2	64,6	53,9
2015	61,8	65,9	57,8
2016	62,0	65,0	59,0
2017	60,1	64,5	55,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	61,8	66,1	57,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	99,6	100,6	98,4
2015	102,5	104,6	100,1
2016	100,3	98,7	102,1
2017	96,8	99,3	94,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	102,9	102,4	103,3

133 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Tons	
2010	440.121	239.334	200.787
2015	444.732	237.352	207.380
2016	439.119	231.309	207.810
2017	414.950	224.920	190.030
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	410.444	222.733	187.711
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	98,9	100,0	97,7
2015	101,2	103,7	98,5
2016	98,7	97,5	100,2
2017	94,5	97,2	91,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	98,9	99,0	98,8

134 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of paddy by district

	ĐVT - Ha				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	74.344	71.907	70.782	69.089	66.431
Thành phố Bắc Ninh	5.555	5.147	4.888	4.333	3.845
Thị xã Từ Sơn	5.507	4.591	4.341	4.268	4.138
Huyện Yên Phong	10.409	10.164	9.793	9.128	8.518
Huyện Quế Võ	14.267	14.000	14.000	13.996	13.968
Huyện Tiên Du	8.531	8.331	8.025	7.889	7.620
Huyện Thuận Thành	11.732	11.352	11.408	11.279	10.710
Huyện Gia Bình	8.626	8.650	8.651	8.639	8.447
Huyện Lương Tài	9.717	9.671	9.676	9.557	9.186

135 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Yield of paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	59,2	61,8	62,0	60,1	61,8
Thành phố Bắc Ninh	56,1	60,9	59,8	58,0	60,2
Thị xã Từ Sơn	52,4	53,3	54,3	53,0	54,6
Huyện Yên Phong	58,6	59,8	60,6	59,9	61,9
Huyện Quế Võ	60,9	64,6	64,2	62,0	63,5
Huyện Tiên Du	58,6	61,4	62,7	60,9	61,6
Huyện Thuận Thành	59,6	59,4	60,2	57,7	60,6
Huyện Gia Bình	62,0	65,7	64,5	62,0	63,4
Huyện Lương Tài	60,5	64,3	64,3	61,8	63,0

136 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Production of paddy by province

ĐVT: Tấn - Tons

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	440.121	444.732	439.119	414.950	410.444
Thành phố Bắc Ninh	31.165	31.324	29.224	25.139	23.164
Thị xã Từ Sơn	28.849	24.477	23.559	22.619	22.577
Huyện Yên Phong	61.001	60.829	59.388	54.633	52.697
Huyện Quế Võ	86.902	90.458	89.916	86.743	88.714
Huyện Tiên Du	49.981	51.186	50.290	48.052	46.950
Huyện Thuận Thành	69.939	67.479	68.694	65.131	64.890
Huyện Gia Bình	53.464	56.831	55.797	53.548	53.539
Huyện Lương Tài	58.820	62.149	62.251	59.085	57.915

137

Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính
Planted area of spring paddy by district

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	37.062	36.026	35.575	34.850
Thành phố Bắc Ninh	2.803	2.668	2.512	2.279
Thị xã Từ Sơn	2.707	2.296	2.203	2.148
Huyện Yên Phong	5.207	5.145	4.991	4.713
Huyện Quế Võ	7.150	7.000	7.000	6.996
Huyện Tiên Du	4.218	4.144	4.035	3.935
Huyện Thuận Thành	5.830	5.616	5.682	5.642
Huyện Gia Bình	4.299	4.325	4.320	4.319
Huyện Lương Tài	4.848	4.831	4.832	4.818

138

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	64,6	65,9	65,0	64,5
Thành phố Bắc Ninh	61,5	66,0	65,0	63,0
Thị xã Từ Sơn	56,0	55,9	55,5	54,4
Huyện Yên Phong	64,5	65,5	65,7	65,0
Huyện Quế Võ	66,0	68,2	66,5	66,5
Huyện Tiên Du	64,3	66,3	65,8	64,8
Huyện Thuận Thành	65,6	64,5	64,0	63,1
Huyện Gia Bình	68,0	68,3	66,0	66,5
Huyện Lương Tài	65,1	66,7	66,2	66,2

139

Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Production of spring paddy by district

ĐVT:

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	239.334	237.352	231.309	224.920
Thành phố Bắc Ninh	17.240	17.611	16.326	14.356
Thị xã Từ Sơn	15.159	12.834	12.225	11.695
Huyện Yên Phong	33.585	33.701	32.789	30.636
Huyện Quế Võ	47.190	47.740	46.550	46.528
Huyện Tiên Du	27.122	27.475	26.550	25.499
Huyện Thuận Thành	38.245	36.226	36.365	35.586
Huyện Gia Bình	29.233	29.540	28.512	28.721
Huyện Lương Tài	31.560	32.225	31.992	31.899

140

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Planted area of winter paddy by districts

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	37.282	35.881	35.207	34.239
Thành phố Bắc Ninh	2.752	2.479	2.376	2.054
Thị xã Từ Sơn	2.800	2.295	2.138	2.120
Huyện Yên Phong	5.202	5.019	4.802	4.415
Huyện Quế Võ	7.117	7.000	7.000	7.000
Huyện Tiên Du	4.313	4.187	3.990	3.954
Huyện Thuận Thành	5.902	5.736	5.726	5.637
Huyện Gia Bình	4.327	4.325	4.331	4.320
Huyện Lương Tài	4.869	4.840	4.844	4.739

141

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Yield of winter paddy by districts

ĐVT: Tạ/ha

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	53,9	57,8	59,0	55,5
Thành phố Bắc Ninh	50,6	55,3	54,3	52,5
Thị xã Từ Sơn	48,9	50,7	53,0	51,5
Huyện Yên Phong	52,7	54,1	55,4	54,4
Huyện Quế Võ	55,8	61,0	62,0	57,5
Huyện Tiên Du	53,0	56,6	59,5	57,0
Huyện Thuận Thành	53,7	54,5	56,5	52,4
Huyện Gia Bình	56,0	63,1	63,0	57,5
Huyện Lương Tài	56,0	61,8	62,5	57,4

142

Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Output of winter paddy by administrative unit

ĐVT:

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	200.787	207.380	207.810	190.030
Thành phố Bắc Ninh	13.925	13.713	12.898	10.783
Thị xã Từ Sơn	13.690	11.643	11.334	10.924
Huyện Yên Phong	27.416	27.128	26.599	23.997
Huyện Quế Võ	39.712	42.718	43.366	40.215
Huyện Tiên Du	22.859	23.711	23.740	22.553
Huyện Thuận Thành	31.694	31.253	32.329	29.545
Huyện Gia Bình	24.231	27.291	27.285	24.827
Huyện Lương Tài	27.260	29.924	30.259	27.186

143

Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

Planted area of maize by district

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	2.593	3.575	3.053	2.410
Thành phố Bắc Ninh	17	34	20	15
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	24	10	20	18
Huyện Quế Võ	201	622	501	388
Huyện Tiên Du	514	686	579	412
Huyện Thuận Thành	723	906	909	737
Huyện Gia Bình	808	886	621	570
Huyện Lương Tài	306	431	403	270

144

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	41,2	49,1	50,9	51,4
Thành phố Bắc Ninh	43,5	47,6	48,7	47,9
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	41,7	37,0	36,3	37,1
Huyện Quế Võ	33,8	43,9	47,0	48,5
Huyện Tiên Du	54,9	54,4	55,0	53,1
Huyện Thuận Thành	48,5	52,4	53,7	54,3
Huyện Gia Bình	27,9	47,0	47,0	49,7
Huyện Lương Tài	40,8	45,4	50,2	49,9

145 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

Production of maize by district

ĐVT:

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	10.681	17.539	15.536	12.387
Thành phố Bắc Ninh	74	160	97	70
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	100	37	73	66
Huyện Quế Võ	680	2.732	2.356	1.879
Huyện Tiên Du	2.820	3.734	3.186	2.186
Huyện Thuận Thành	3.503	4.749	4.882	4.004
Huyện Gia Bình	2.256	4.168	2.921	2.836
Huyện Lương Tài	1.248	1.960	2.021	1.346

146 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Planted area of sweet potatoes by district

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	988	477	289	219
Thành phố Bắc Ninh	53	33	32	20
Thị xã Từ Sơn	5	-	-	-
Huyện Yên Phong	58	28	15	13
Huyện Quế Võ	462	287	139	100
Huyện Tiên Du	31	37	35	27
Huyện Thuận Thành	171	37	26	29
Huyện Gia Bình	123	33	30	16
Huyện Lương Tài	85	21	11	14

147

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	118,4	122,3	119,4	116,0
Thành phố Bắc Ninh	88,7	101,8	102,8	101,0
Thị xã Từ Sơn	110,0	-	-	-
Huyện Yên Phong	100,3	85,2	94,7	97,4
Huyện Quế Võ	123,5	139,2	133,6	129,4
Huyện Tiên Du	97,7	119,5	121,0	124,1
Huyện Thuận Thành	96,6	73,7	93,5	90,9
Huyện Gia Bình	153,8	86,1	103,0	100,3
Huyện Lương Tài	121,3	119,9	122,7	113,5

148

Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Production of sweet potatoes by district

ĐVT:

	2010	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - Total	11.693	5.829	3.446	2.537
Thành phố Bắc Ninh	470	339	329	200
Thị xã Từ Sơn	55	-	-	-
Huyện Yên Phong	582	239	142	130
Huyện Quế Võ	5.708	3.997	1.861	1.289
Huyện Tiên Du	303	442	427	335
Huyện Thuận Thành	1.652	272	243	265
Huyện Gia Bình	1.892	284	309	161
Huyện Lương Tài	1.031	257	135	158

nh

<u>ĐVT - Ha</u>
<u>Sơ bộ</u>
<u>Prel. 2018</u>
33.697
2.032
2.075
4.411
6.980
3.834
5.501
4.229
4.636

ính

<u>- Quintal/ha</u>
<u>Sơ bộ</u>
<u>Prel. 2018</u>
66,1
64,1
58,0
65,8
68,4
66,2
64,2
68,5
67,4

ính

Tấn - Tons

Sơ bộ
Prel. 2018

222.733

13.025

12.027

29.015

47.722

25.385

35.330

28.969

31.261

ĐVT - Ha

Sơ bộ
Prel. 2018

32.734

1.813

2.063

4.107

6.988

3.786

5.210

4.218

4.550

- Quintal/ha
Sơ bộ
Prel. 2018

57,3

55,9

51,1

57,7

58,7

57,0

56,7

58,3

58,6

: Tấn - Tons
Sơ bộ
Prel. 2018

187.711

10.139

10.549

23.682

40.992

21.565

29.560

24.570

26.654

<u>ĐVT - Ha</u>
<u>Sơ bộ</u>
<u>Prel. 2018</u>
2.056
6
-
31
309
239
667
430
374

<u>- Quintal/ha</u>
<u>Sơ bộ</u>
<u>Prel. 2018</u>
50,2
49,7
-
37,7
49,1
52,4
50,6
50,0
50,4

Tấn - Tons
Sơ bộ
Prel. 2018

10.327

32

-

118

1.517

1.253

3.370

2.151

1.886

ĐVT - Ha
Sơ bộ
Prel. 2018

195

11

-

4

51

14

19

41

56

- Quintal/ha
Sơ bộ
Prel. 2018

109,9

103,6

-

94,6

117,2

120,0

91,6

98,4

117,5

: Tấn - Tons
Sơ bộ
Prel. 2018

2.143

117

-

35

592

168

172

404

655

149

Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm Planted area, yield capacity and production of foodstuff plants

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Diện tích gieo trồng (ha) <i>Planted area (ha)</i>	9.450	8.771	9.106	9.485	9.959
Rau các loại - <i>Vegetable</i>	9.382	8.671	9.030	9.399	9.892
Tr.đó: Cây khoai tây <i>Of which: Potatoes</i>	2.628	1.923	2.024	2.191	2.446
Đậu các loại - <i>Beans</i>	68	100	76	86	67
Năng suất (Tạ/ha) <i>Yield capacity (Quintal/ha)</i>	207,0	227,2	224,7	239,1	241,2
Rau các loại - <i>Vegetable</i>	208,4	229,6	226,5	241,1	242,7
Tr.đó: Cây khoai tây <i>Of which: Potatoes</i>	140,3	153,6	127,5	141,8	151,5
Đậu các loại - <i>Beans</i>	17,5	15,9	16,6	17,3	16,8
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>	195.594	199.285	204.617	226.773	240.201
Rau các loại - <i>Vegetable</i>	195.475	199.126	204.491	226.624	240.089
Tr.đó: Cây khoai tây <i>Of which: Potatoes</i>	36.871	29.537	25.807	31.060	37.049
Đậu các loại - <i>Beans</i>	119	159	126	149	112

150

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm

Planted area of annual industrial crops

ĐVT: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	4.426	1.826	1.571	1.392	962
Đay - Jute	8	7	5	11	0
Mía - Sugar-cane	11	25	20	27	24
Lạc - Peanut	1.132	844	776	726	596
Đậu tương - Soya-bean	3.251	946	768	627	341
Thuốc lào - Rustic tobacco	24	4	2	1	-
Vừng - Sesame	-	-	-	-	-

151

Sản lượng cây công nghiệp hàng năm

Production of annual industrial crops

ĐVT: Tấn - Tons

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Đay - Jute	26	22	8	37	1
Mía - Sugar-cane	299	690	547	754	676
Lạc - Peanut	2.496	2.022	1.789	1.756	1.469
Đậu tương - Soya-bean	5.483	1.964	1.557	1.315	767
Thuốc lào - Rustic tobacco	60	11	5	2	-
Vừng - Sesame	-	-	-	-	-

152

Diện tích trồng cây lâu năm phân theo ĐVHC

Planted area of some perennial industrial crops by district

ĐVT: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	2.020	2.162	2.161	2.194	2.331
Thành phố Bắc Ninh	136	127	118	109	98
Thị xã Từ Sơn	43	46	48	52	53
Huyện Yên Phong	317	352	352	349	340
Huyện Quế Võ	308	321	315	312	312
Huyện Tiên Du	210	185	187	206	269
Huyện Thuận Thành	238	266	271	277	289

Huyện Gia Bình	416	493	495	509	587
Huyện Lương Tài	352	372	375	380	383

153

Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Diện tích gieo trồng - Planted area (Ha)					
Cam, chanh, quýt <i>Orange, lemon, mandarin</i>	50	75	80	92	95
Dứa - <i>Pineapple</i>	6	8	8	8	4
Chuối - <i>Banana</i>	1.122	1.195	1.197	1.210	1.298
Nhãn - <i>Longan</i>	307	308	311	310	309
Bưởi - <i>Pomelo</i>	129	129	132	132	194
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	48	40	26	20	12
Xoài - <i>Mango</i>	67	79	78	76	81
Vải - <i>Litchi</i>	122	98	95	90	78
Các loại cây khác - <i>Others</i>	169	230	234	258	259
Diện tích thu hoạch - Gethering area (Ha)					
Cam, chanh, quýt <i>Orange, lemon, mandarin</i>	40	49	49	63	64
Dứa - <i>Pineapple</i>	5	8	8	8	4
Chuối - <i>Banana</i>	1.084	1.160	1.172	1.178	1.210
Nhãn - <i>Longan</i>	283	304	307	302	305
Bưởi - <i>Pomelo</i>	114	121	125	117	157
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	48	40	26	20	12
Xoài - <i>Mango</i>	51	77	76	74	78
Vải - <i>Litchi</i>	102	97	92	87	77
Các loại cây khác - <i>Others</i>	114	220	230	243	250
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cam, chanh, quýt <i>Orange, lemon, mandarin</i>	236	300	301	396	410
Dứa - <i>Pineapple</i>	30	66	67	62	35
Chuối - <i>Banana</i>	29.052	32.410	32.350	32.443	33.900
Nhãn - <i>Longan</i>	1.960	1.605	1.685	1.607	1.786
Bưởi - <i>Pomelo</i>	861	959	980	1.021	1.357
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	790	712	618	460	280
Xoài - <i>Mango</i>	291	476	472	455	501
Vải - <i>Litchi</i>	712	572	565	530	496
Các loại cây khác - <i>Others</i>	681	2.178	2.275	1.921	2.310

154

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đ.vị hành chính

Planted area of fruit farming by district

	ĐVT: Ha				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	1.947	2.095	2.109	2.140	2.284
Thành phố Bắc Ninh	123	117	115	106	95
Thị xã Từ Sơn	43	46	48	52	53
Huyện Yên Phong	312	348	348	345	338
Huyện Quế Võ	308	320	315	312	312
Huyện Tiên Du	210	185	187	206	269
Huyện Thuận Thành	208	241	252	264	278
Huyện Gia Bình	416	487	489	497	577
Huyện Lương Tài	327	351	355	358	362

155

Diện tích cây nhãn phân theo đơn vị hành chính

Planted area of label by district

	ĐVT: Ha				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	307	308	311	310	309
Thành phố Bắc Ninh	20	19	16	13	12
Thị xã Từ Sơn	10	9	12	12	12
Huyện Yên Phong	16	19	19	19	18
Huyện Quế Võ	94	91	91	92	93
Huyện Tiên Du	49	38	38	38	38
Huyện Thuận Thành	41	36	38	38	38
Huyện Gia Bình	40	55	55	56	55
Huyện Lương Tài	37	41	42	42	43

156

Diện tích thu hoạch cây nhãn phân theo ĐVHC
Gathering area of label by district

ĐVT: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	283	304,2	307,3	301,9	306,0
Thành phố Bắc Ninh	19	19,0	15,2	13,0	12,0
Thị xã Từ Sơn	9	9,0	11,9	8,7	12,0
Huyện Yên Phong	13	19,0	19,3	18,7	18,0
Huyện Quế Võ	89	89,2	90,6	91,0	91,0
Huyện Tiên Du	46	37,0	38,0	38,0	38,0
Huyện Thuận Thành	38	36,0	36,0	36,5	37,0
Huyện Gia Bình	36	55,0	55,0	55,0	56,0
Huyện Lương Tài	33	40,0	41,3	41,0	42,0

157

Sản lượng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính
Production of label by district

ĐVT: Tấn - Tons

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	1.960	1.605	1.685	1.607	1.786
Thành phố Bắc Ninh	115	103	85	73	74
Thị xã Từ Sơn	68	47	63	45	79
Huyện Yên Phong	93	92	96	105	100
Huyện Quế Võ	600	451	465	448	480
Huyện Tiên Du	326	198	211	208	245
Huyện Thuận Thành	280	195	223	168	193
Huyện Gia Bình	249	286	290	292	315
Huyện Lương Tài	229	233	252	268	300

158

Diện tích cây chuối phân theo đơn vị hành chính
Planted area of banana by district

ĐVT: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	1.122	1.195	1.197	1.210	1.298
Thành phố Bắc Ninh	49	49	47	47	40
Thị xã Từ Sơn	10	10	10	12	11
Huyện Yên Phong	258	279	281	281	280
Huyện Quế Võ	69	90	86	86	90
Huyện Tiên Du	82	65	68	72	112
Huyện Thuận Thành	115	118	119	125	128
Huyện Gia Bình	312	353	354	353	406
Huyện Lương Tài	227	231	232	234	231

159

DT thu hoạch cây chuối phân theo đơn vị hành chính
Gathering area of banana by district

ĐVT: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	1.084	1.160	1.172	1.178	1.210
Thành phố Bắc Ninh	46	49	47	47	40
Thị xã Từ Sơn	9	10	11	11	11
Huyện Yên Phong	256	276	278	278	278
Huyện Quế Võ	65	87	85	85	87
Huyện Tiên Du	79	65	65	68	102
Huyện Thuận Thành	104	100	111	113	115
Huyện Gia Bình	306	348	350	350	351
Huyện Lương Tài	219	225	225	226	226

160 Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Tons

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	29.052	32.410	32.350	32.443	33.900
Thành phố Bắc Ninh	1.250	1.372	1.333	1.323	1.190
Thị xã Từ Sơn	232	268	285	289	311
Huyện Yên Phong	6.290	7.281	7.333	7.353	7.389
Huyện Quế Võ	1.705	2.349	2.300	2.310	2.345
Huyện Tiên Du	2.215	1.844	1.861	1.960	3.274
Huyện Thuận Thành	2.820	2.686	3.008	3.074	3.182
Huyện Gia Bình	8.380	10.220	9.968	9.929	9.979
Huyện Lương Tài	6.160	6.390	6.262	6.205	6.230

161 Chăn nuôi

Livestock

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Số lượng - Number					
Gia súc (con) - Livestock (heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2.898	2.403	2.368	2.375	2.613
Bò - <i>Cattles</i>	42.294	34.032	32.603	30.779	29.795
Lợn - <i>Pig</i>	389.350	415.066	418.278	381.544	392.029
Ngựa - <i>Horse</i>	311	134	72	42	42
Dê, cừu - <i>Goat, sheep</i>	300	1.860	1.914	1.578	3.391
Gia cầm (1000 con)					
<i>Poultry (Thous heads)</i>	4.328,0	4.828,5	4.919,8	5.288,7	5.446,2
Trong đó: + Gà - <i>Chicken</i>	3.341,4	3.682,5	3.750,8	4.137,4	4.228,0
Of wich: + Vịt, ngan ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	908,2	1.021,6	1.042,1	1.062,5	1.072,6
Sản lượng (Tấn) - Output (ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weght of buffaloes</i>	215,0	188	185	186	189
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weght of cattle</i>	2.972	2.379	2.288	2.161	2.113
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	73.098	72.737	74.023	70.834	73.167
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	14.361	16.907	17.312	17.560	17.788
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: chicken</i>	11.452	13.123	13.351	13.638	13.747
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	134.821	210.193	224.305	249.634	265.568
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	923	1.232	1.235	1.579	1.576
Mật ong(Nghìn lít) <i>Honey (Thous.litre)</i>	8,0	13,1	11,4	10,7	10,5
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	16	5	4	6	5

162

Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	2.898	2.403	2.368	2.375	2.613
Thành phố Bắc Ninh	101	74	90	103	100
Thị xã Từ Sơn	80	77	125	63	73
Huyện Yên Phong	1.217	771	682	602	672
Huyện Quế Võ	744	701	658	611	686
Huyện Tiên Du	193	157	157	297	307
Huyện Thuận Thành	217	208	234	272	292
Huyện Gia Bình	110	67	110	122	148
Huyện Lương Tài	236	348	312	305	335

163

Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính Number of cattles by district

ĐVT: Con - Heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	42.294	34.032	32.603	30.779	29.795
Thành phố Bắc Ninh	2.896	2.262	2.107	1.805	1.702
Thị xã Từ Sơn	307	99	113	74	72
Huyện Yên Phong	8.583	5.834	5.684	5.171	4.963
Huyện Quế Võ	14.598	13.798	13.108	12.550	12.243
Huyện Tiên Du	4.938	3.799	3.647	2.915	2.762
Huyện Thuận Thành	2.581	1.950	1.974	2.170	2.084
Huyện Gia Bình	4.241	4.071	3.866	3.962	3.897
Huyện Lương Tài	4.150	2.219	2.104	2.132	2.072

164

Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính Number of pigs by district

ĐVT: Con - Heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	389.350	415.066	418.278	381.544	392.029
Thành phố Bắc Ninh	34.853	38.617	38.292	34.298	34.972
Thị xã Từ Sơn	31.483	34.345	33.938	29.712	30.295
Huyện Yên Phong	57.044	61.068	62.258	56.065	57.166
Huyện Quế Võ	65.781	69.824	70.066	62.679	63.910
Huyện Tiên Du	41.023	50.455	51.190	49.098	50.062
Huyện Thuận Thành	89.362	84.904	85.770	78.357	79.895
Huyện Gia Bình	32.977	36.446	36.698	33.824	34.487
Huyện Lương Tài	36.827	39.407	40.066	37.511	41.242

165

Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	4.328,0	4.828,5	4.919,8	5.288,7	5.446,2
Thành phố Bắc Ninh	239,2	212,4	215,2	213,0	215,7
Thị xã Từ Sơn	298,8	487,3	492,0	458,5	501,0
Huyện Yên Phong	832,9	923,5	933,8	936,5	931,5
Huyện Quế Võ	530,9	700,5	708,8	727,0	705,6
Huyện Tiên Du	604,9	679,4	709,3	1.007,0	1.157,7
Huyện Thuận Thành	615,6	593,2	601,0	624,9	620,2
Huyện Gia Bình	633,0	766,0	787,5	798,7	787,4
Huyện Lương Tài	572,6	466,2	472,2	523,1	527,2

166

Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	3.341,4	3.682,5	3.750,8	4.137,4	4.228,0
Thành phố Bắc Ninh	188,9	148,5	150,6	153,0	149,3
Thị xã Từ Sơn	207,0	303,3	305,5	316,4	308,7
Huyện Yên Phong	657,5	703,2	711,0	718,8	701,5
Huyện Quế Võ	444,0	603,1	610,4	616,8	602,0
Huyện Tiên Du	404,2	506,2	534,2	827,0	981,8
Huyện Thuận Thành	501,1	477,6	484,3	500,7	488,6
Huyện Gia Bình	520,6	614,3	624,2	635,3	620,0
Huyện Lương Tài	418,1	326,3	330,6	369,4	376,1

167

Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính Number of horses by district

ĐVT: Con - *Heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	311	134	72	42	42
Thành phố Bắc Ninh	14	16	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	71	18	18	-	-
Huyện Yên Phong	93	43	43	11	11
Huyện Quế Võ	8	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	32	3	3	2	2
Huyện Thuận Thành	92	54	8	29	29
Huyện Gia Bình	1	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

168

Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	300	1.872	1.914	3.398	3.391
Thành phố Bắc Ninh	30	163	122	101	101
Thị xã Từ Sơn	85	120	120	50	50
Huyện Yên Phong	-	20	20	46	46
Huyện Quế Võ	30	433	526	540	539
Huyện Tiên Du	35	215	215	495	493
Huyện Thuận Thành	80	470	194	835	833
Huyện Gia Bình	30	213	366	862	861
Huyện Lương Tài	10	238	351	469	468

169

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	215,0	187,8	184,9	186,1	188,9
Thành phố Bắc Ninh	8,0	4,4	5,1	5,3	5,4
Thị xã Từ Sơn	5,0	4,4	6,5	4,8	4,9
Huyện Yên Phong	92,0	67,5	61,4	55,7	56,4
Huyện Quế Võ	56,0	49,0	46,1	42,9	43,6
Huyện Tiên Du	11,0	12,4	12,6	23,1	23,5
Huyện Thuận Thành	13,0	18,4	20,4	21,6	21,9
Huyện Gia Bình	9,0	6,5	10,2	10,6	10,8
Huyện Lương Tài	21,0	25,2	22,6	22,1	22,4

170 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	2.972	2.379	2.288	2.161	2.113
Thành phố Bắc Ninh	251	210	196	169	165
Thị xã Từ Sơn	28	9	10	9	9
Huyện Yên Phong	719	501	489	459	449
Huyện Quế Võ	823	768	730	724	709
Huyện Tiên Du	477	361	346	276	270
Huyện Thuận Thành	298	194	196	198	194
Huyện Gia Bình	227	212	204	208	203
Huyện Lương Tài	149	123	117	118	115

171 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	73.098	72.737	74.023	70.834	73.167
Thành phố Bắc Ninh	7.923	7.879	7.911	7.665	7.918
Thị xã Từ Sơn	6.570	5.980	6.001	5.734	5.923
Huyện Yên Phong	11.258	11.720	11.805	11.349	11.722
Huyện Quế Võ	11.767	11.112	11.175	10.694	11.046
Huyện Tiên Du	6.797	8.205	8.243	8.047	8.312
Huyện Thuận Thành	14.936	15.294	15.508	14.662	15.146
Huyện Gia Bình	6.663	6.457	6.481	6.076	6.276
Huyện Lương Tài	7.184	6.090	6.899	6.607	6.824

172 Sản lượng gia cầm⁽¹⁾ giết bán phân theo đơn vị hành chính

Living wkilled poultry⁽¹⁾ sales by district

ĐVT: Tấn - Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	14.361	16.907	17.312	17.560	17.788
Thành phố Bắc Ninh	931	975	991	1.001	1.015
Thị xã Từ Sơn	1.023	1.320	1.343	1.373	1.397
Huyện Yên Phong	1.763	2.157	2.195	2.270	2.304
Huyện Quế Võ	1.555	1.988	2.023	2.058	2.080
Huyện Tiên Du	3.618	2.497	2.540	2.459	2.500
Huyện Thuận Thành	1.981	2.042	2.078	2.174	2.199
Huyện Gia Bình	1.666	2.771	2.842	2.948	2.989
Huyện Lương Tài	1.824	3.158	3.300	3.277	3.304

Ghi chú: ⁽¹⁾Gia cầm: Không kể gia cầm khác - **Notes:** ⁽¹⁾ Poultry: Excluding other poultry

173

Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Ha			
2010	590,6	-	590,6
2015	586,7	-	586,7
2016	587,0	-	587,0
2017	556,6	-	556,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	556,6	-	556,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	96,8	-	96,8
2015	97,8	1,00	97,8
2016	100,1	2,00	100,1
2017	94,8	3,00	94,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,0	4,00	100,0

174

Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính

Current area of forest by district

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Ha				
TỔNG SỐ - Total	590,6	586,7	587,0	556,6	556,6
Thành phố Bắc Ninh	234,5	230,2	230,3	212,8	212,8
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	128,5	128,6	128,7	113,8	113,8
Huyện Tiên Du	186,4	185,4	185,5	188,4	188,4
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	41,2	42,5	42,5	41,6	41,6
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - Total	96,8	97,8	100,1	94,8	100,0
Thành phố Bắc Ninh	94,2	97,6	100,0	92,4	100,0
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	98,2	94,4	100,1	88,4	100,0
Huyện Tiên Du	100,9	100,0	100,1	101,6	100,0
Huyện Thuận Thành	-	1,0	2,0	3,0	4,0
Huyện Gia Bình	89,6	100,0	100,0	97,9	100,0
Huyện Lương Tài	-	1,0	2,0	3,0	4,0

175

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2010	50,0	-	-	50,0
2015	6,8	-	-	6,8
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	3,5	-	-	3,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	111,1	-	-	111,1
2015	618,2	-	-	618,2
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	-	-	-	-

176

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
		Ha		
2010	50,0	50,0	-	-
2015	6,8	6,8	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	3,5	3,5	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	111,1	111,1	-	-
2015	618,2	618,2	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	-	-	-	-

177

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính
Area of concentrated planted forest by district

	2009	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Ha				
TỔNG SỐ - Total	45,0	6,8	-	-	3,5
Thành phố Bắc Ninh	9,3	5,7	-	-	3,5
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	26,7	1,1	-	-	-
Huyện Tiên Du	9,0	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - Total	138,5	618,2	-	-	-
Thành phố Bắc Ninh	114,8	1140,0	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	207	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	78,3	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	0,0	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

178

Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

Area of planted forest being cared by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
		Ha		
2010	133,2	133,2	-	-
2015	69,2	69,2	-	-
2016	61,2	61,2	-	-
2017	78,6	78,6	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	64,1	64,1	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year =100) - %</i>		
2010	78,9	78,9	-	-
2015	76,2	76,2	-	-
2016	88,5	88,5	-	-
2017	128,4	128,4	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	81,6	81,6	-	-

179

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
phân theo loại lâm sản**

*Gross output of wood and non-timber products
by type of forest products*

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Gỗ <i>Wood</i>	m ³	4.002	4.771	4.697	4.346	4.209
Củi <i>Firewood</i>	Ste	3.966	6.321	6.212	5.760	5.582
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	360,0	238,5	227,0	212,9	196,4
Nứa hàng <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	-	0,1	0,1	0,1	0,1
Song mây <i>Rattan</i>	Tấn - Ton	1,0	0,3	0,3	0,2	0,2
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.114	1.567	1.531	1.540	1.509
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - Ton	-	45,1	45,9	41,0	37,5

180 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

	ĐVT - Ha				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	5.419	5.358	5.266	5.235	5.192
Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	5.419	5.358	5.266	5.235	5.192
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	-	-	-	-	-
Phân theo phương thức nuôi - By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi bán thâm canh <i>Semi intensive aquaculture</i>	5.419	5.358	5.266	5.235	5.192
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	5.419	5.358	5.266	5.235	5.192
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

181

Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo ĐVHC

Area of aquaculture by district

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Ha				
TỔNG SỐ - Total	5.419	5.358	5.266	5.235	5.192
Thành phố Bắc Ninh	406	434	387	362	353
Thị xã Từ Sơn	223	160	158	150	142
Huyện Yên Phong	418	411	390	419	408
Huyện Quế Võ	1.019	1.019	1.017	1.016	1.013
Huyện Tiên Du	382	411	410	407	405
Huyện Thuận Thành	630	547	530	527	534
Huyện Gia Bình	992	1.023	1.023	1.021	1.029
Huyện Lương Tài	1.349	1.353	1.351	1.333	1.308
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - Total	100,2	99,6	98,3	99,4	99,2
Thành phố Bắc Ninh	92,7	105,3	89,2	93,5	97,5
Thị xã Từ Sơn	96,1	98,8	98,8	94,9	94,7
Huyện Yên Phong	98,4	93,7	94,9	107,4	97,4
Huyện Quế Võ	100,0	100,1	99,8	99,9	99,7
Huyện Tiên Du	103,5	102,5	99,8	99,3	99,5
Huyện Thuận Thành	99,5	100,0	96,9	99,4	101,3
Huyện Gia Bình	101,7	100,0	100,0	99,8	100,8
Huyện Lương Tài	102,6	98,2	99,9	98,7	98,1

182 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Tons

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - Total	30.652	35.650	36.528	37.015	37.210
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	423	440	514	456	508
Ngoài nhà nước - Non-State	30.229	35.210	36.014	36.559	36.705
Khu vực có vốn ĐTNN Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng - By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	1.578	1.475	1.354	1.250	1.222
Nuôi trồng - Aquaculture	29.074	34.175	35.174	35.765	35.988
Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	333	317	299	287	280
Cá - Fish	29.241	34.316	35.276	35.835	36.048
Thủy sản khác Other aquatic	1.078	1.017	953	893	882
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	30.652	35.650	36.528	37.015	37.210
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

183 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery by district

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Tấn - Tons				
TỔNG SỐ - Total	30.652	35.650	36.528	37.015	37.210
Thành phố Bắc Ninh	2.271	2.547	2.527	2.486	2.447
Thị xã Từ Sơn	1.386	1.091	1.051	1.039	1.011
Huyện Yên Phong	2.673	3.062	3.021	3.145	3.150
Huyện Quế Võ	5.256	6.631	6.697	6.768	6.844
Huyện Tiên Du	2.067	2.899	2.936	2.953	2.921
Huyện Thuận Thành	2.732	3.037	3.125	3.353	3.521
Huyện Gia Bình	5.568	6.005	6.065	6.156	6.408
Huyện Lương Tài	8.698	10.378	11.106	11.115	10.908
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - Total	110,5	100,0	102,5	101,3	100,5
Thành phố Bắc Ninh	108,3	104,0	99,2	98,4	98,4
Thị xã Từ Sơn	106,4	99,8	96,3	98,9	97,3
Huyện Yên Phong	117,3	98,7	98,7	104,1	100,2
Huyện Quế Võ	113,8	100,0	101,0	101,1	101,1
Huyện Tiên Du	112,0	102,3	101,3	100,6	98,9
Huyện Thuận Thành	110,3	100,1	102,9	107,3	105,0
Huyện Gia Bình	111,2	101,9	101,0	101,5	104,1
Huyện Lương Tài	107,4	97,8	107,0	100,1	98,1

184 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery aquaculture by district

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Tấn - Tons				
TỔNG SỐ - Total	29.074	34.175	35.174	35.765	35.988
Thành phố Bắc Ninh	2.125	2.447	2.429	2.395	2.360
Thị xã Từ Sơn	1.347	1.055	1.017	1.007	982
Huyện Yên Phong	2.528	2.842	2.878	2.924	2.934
Huyện Quế Võ	5.031	6.381	6.391	6.527	6.606
Huyện Tiên Du	1.981	2.800	2.911	2.861	2.833
Huyện Thuận Thành	2.475	2.750	2.761	3.104	3.274
Huyện Gia Bình	5.332	5.840	5.925	6.043	6.298
Huyện Lương Tài	8.255	10.060	10.862	10.904	10.701
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - Total	111,2	100,0	102,9	101,7	100,6
Thành phố Bắc Ninh	110,1	104,1	99,3	98,6	98,5
Thị xã Từ Sơn	106,8	99,7	96,4	99,0	97,5
Huyện Yên Phong	118,1	100,2	101,3	101,6	100,3
Huyện Quế Võ	114,0	104,4	100,2	102,1	101,2
Huyện Tiên Du	112,5	102,5	104,0	98,3	99,0
Huyện Thuận Thành	110,4	100,0	100,4	112,4	105,5
Huyện Gia Bình	111,8	102,0	101,5	102,0	104,2
Huyện Lương Tài	108,4	94,9	108,0	100,4	98,1